



jīng jì rén

经纪人

noun · agent; broker

Example Sentences

Tā de jīng jì rén bāng tā qiān le yī fèn xīn hé tóng

他的经纪人帮他签了一份新合同。

His agent helped him sign a new contract.

Fáng dì chǎn jīng jì rén dài wǒ men kàn le sān tào fáng zi

房地产经纪人带我们看了三套房子。

The real estate agent showed us three houses.

Trace each character, then write the word on your own.

经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经
纪	纪	纪	纪	纪	纪	纪	纪	纪		
人	人	人	人	人						